|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số: /2025/NĐ-CP**Dự thảo 2****Ngày 02/5/2025** | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Phân định thẩm quyền tại Luật trưng mua, trưng dụng tài sản**

**và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực**

**quản lý, sử dụng tài sản công, tài chính đất đai**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày tháng năm 2025;*

*Căn cứ Luật trưng mua, trưng dụng ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định phân định thẩm quyền tại Luật trưng mua, trưng dụng tài sản và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công, tài chính đất đai.*

# Điều 1. Phân định thẩm quyền tại Luật trưng mua, trưng dụng ngày 03 tháng 6 năm 2008

## 1. Chuyển thẩm quyền của “Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện)” quy định tại Điều 17 thành thẩm quyền của “Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã)”.

##  2. Chuyển thẩm quyền của “Ủy ban nhân dân cấp huyện” quy định tại Điều 31, khoản 4 Điều 41 thành thẩm quyền của “Ủy ban nhân dân cấp xã”.

# Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ, Nghị định số 50/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)

##  1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 18 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thu hồi tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có tài sản bị thu hồi thực hiện bàn giao đầy đủ tài sản và các hồ sơ có liên quan đến tài sản cho cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 19 của Luật, cụ thể như sau:

Bàn giao cho cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật đối với tài sản do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định thu hồi;

Bàn giao cho Sở Tài chính đối với tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh quyết định thu hồi;

Bàn giao cho cơ quan chuyên môn về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp xã quyết định thu hồi.”.

##  2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 19 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP) như sau:

“c) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp xã quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật có trách nhiệm lập phương án xử lý, khai thác tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp xã quyết định thu hồi, trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.”.

##  3. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 3 Điều 23 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“b) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tổ chức bán đối với tài sản công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bán.

c) Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công cấp xã quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tổ chức bán đối với tài sản công do Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bán theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

##  4. Sửa đổi, bổ sung đoạn cuối khoản 1 Điều 44 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27 Điều 1 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP) như sau:

“Trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt đề án thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập giao bộ phận tham mưu lập đề án để trình phê duyệt, không phải báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có).”.

##  5. Sửa đổi, bổ sung Điều 65 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“Điều 65. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

1. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến xử lý tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Viêc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 86 như sau:

“4. Toàn bộ số tiền thu được từ việc khai thác kho dự trữ quốc gia, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc khai thác kho dự trữ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Người đứng đầu cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm lập, phê duyệt dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc khai thác kho dự trữ. Các chi phí liên quan đến việc khai thác kho dự trữ gồm:

a) Chi phí điện, nước;

b) Chi phí nhân viên bảo quản, bảo vệ;

c) Chi phí bảo quản tài sản;

d) Chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc khai thác kho dự trữ quốc gia.”.

## 6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 92 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 56 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 36 Điều 1 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP) như sau:

“b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người có thẩm quyền theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án trong trường hợp giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương; bán; thanh lý; tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; chuyển giao diện tích đất được giao (hoặc tạm giao) để phục vụ công tác thi công dự án cho cơ quan chức năng của địa phương (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức phát triển quỹ đất, Ủy ban nhân dân cấp xã) sau khi hoàn thành việc thi công dự án.”.

##  6. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 137a (được bổ sung bởi khoản 67 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP) như sau:

“3. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không tổ chức các phòng chuyên môn thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định tại Nghị định này.”.

##  7. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 29, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 127, khoản 2 Điều 131.

b) Bãi bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện,” tại điểm c khoản 2 Điều 35a.

c)Thay thế cụm từ “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp” tại khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 3a, khoản 1 Điều 4, điểm b khoản 4 Điều 10b, khoản 3 Điều 17, điểm c khoản 1 Điều 20, điểm b khoản 2 Điều 22, khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 34, điểm b khoản 2 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 37a, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm b khoản 2 Điều 40, điểm b khoản 4 Điều 41c, điểm b khoản 2 Điều 51.

d) Bãi bỏ cụm từ “theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật” tại khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 3a, khoản 1 Điều 4, điểm b khoản 4 Điều 10b, khoản 3 Điều 17, điểm c khoản 1 Điều 20, điểm b khoản 2 Điều 22, khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 32, khoản 2 Điều 34, điểm b khoản 2 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 37a, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm b khoản 2 Điều 40, điểm b khoản 4 Điều 41c, điểm b khoản 2 Điều 51.

đ) Thay thế cụm từ “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp” tại điểm c khoản 2 Điều 22, điểm a khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 34, điểm c khoản 2 Điều 37, điểm c khoản 2 Điều 51.

e) Bãi bỏ đoạn “Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tiền bán tài sản, đồng thời gửi bản sao Hợp đồng mua bán tài sản cho chủ tài khoản tạm giữ.” tại điểm a khoản 7 Điều 24.

g) Bãi bỏ đoạn “Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức bán tài sản quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tiền bán tài sản.” tại khoản 6 Điều 26.

h) Bãi bỏ cụm từ “, nộp tiền vào tài khoản tạm giữ” tại khoản 4 Điều 27.

8. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm như sau:

a) Bãi các khoản 1, 2, 6, 7, 8 và 12 Điều 36.

b) Bãi bỏ khoản 3 Điều 3 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP.

## Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam

##  1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Văn phòng tỉnh ủy, thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Văn phòng tỉnh ủy); cơ quan của Đảng ở tỉnh ủy, thành ủy; đảng ủy cấp xã.”.

##  2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 5 như sau:

“b) Làm đầu mối và trực tiếp quản lý tài sản tại cơ quan của Đảng và đơn vị sự nghiệp của Đảng ở cấp tỉnh;”.

##  3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 13 như sau:

“d) Đảng ủy cấp xã quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản phục vụ hoạt động tại cơ quan Đảng ủy cấp xã.”.

##  4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 24 như sau:

 a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Ban thường vụ tỉnh ủy quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản tại cơ quan của Đảng ở địa phương;”.

 b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

 “3. Trình tự, thủ tục thu hồi và xử lý, khai thác tài sản tại cơ quan của Đảng sau khi thu hồi thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với cơ quan nhà nước.

Văn phòng Trung ương Đảng tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản đối với tài sản do Chánh Văn phòng Trung ương Đảng quyết định thu hồi.

Văn phòng tỉnh ủy tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản đối với tài sản do Ban thường vụ tỉnh uỷ quyết định thu hồi.

Cơ quan của người có thẩm quyền quyết định thu hồi theo phân cấp của Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban thường vụ tỉnh ủy tổ chức thực hiện quyết định thu hồi tài sản do người có thẩm quyền quyết định thu hồi theo phân cấp của Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban thường vụ tỉnh ủy quyết định thu hồi.”.

##  5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 25 như sau:

“b) Ban thường vụ tỉnh ủy quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản giữa các cơ quan, đơn vị của Đảng là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng tỉnh ủy; điều chuyển tài sản từ các cơ quan, đơn vị của Đảng là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng tỉnh ủy sang đảng ủy cấp xã theo đề nghị của cơ quan, đơn vị có tài sản và Ban thường vụ Đảng ủy cấp xã có liên quan;”.

##  6. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 26 như sau:

“d) Đảng ủy cấp xã quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bán tài sản tại đảng ủy cấp xã.”.

##  7. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 27 như sau:

“c) Đảng ủy cấp xã quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản tại đảng ủy cấp xã.”.

##  8. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 28 như sau:

“c) Đảng ủy cấp xã quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản tại đảng ủy cấp xã.”.

##  9. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 29 như sau:

“c) Đảng ủy cấp xã quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xử tài sản tại đảng ủy cấp xã trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.”.

##  10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 32 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Đảng ủy cấp xã gửi báo cáo tài sản đến Văn phòng tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân cấp xã;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“a) Đảng ủy cấp xã gửi báo cáo tài sản đến Văn phòng tỉnh ủy;”.

## 11. Bãi bỏ khoản 3 Điều 2, điểm e khoản 3 Điều 9, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 24, điểm c khoản 2 Điều 25, Điều 48.

## Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

##  1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I như sau:

 a) Bãi bỏ nội dung tại STT 5.

 b) Bổ sung cụm từ “, cơ quan Ban chỉ huy Quân sự các xã, phường, đặc khu” vào trước cụm từ “và trường hợp đặc thù khác” tại STT 17.

##  2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II như sau:

 a) Bãi bỏ nội dung tại Mục III.

 b) Bổ sung cụm từ “, Công an các xã, phường, đặc khu” vào trước cụm từ “và các đơn vị đặc thù khác” tại STT 13 Mục IV.

#  Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác

##  1. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 16 như sau:

“2a. Trường hợp Chính phủ quy định giảm tiền thuê đất cho một số đối tượng để thực hiện các biện pháp điều hành kinh tế xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai 2024 thì Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giảm tiền thuê nhà cho các đối tượng này nhưng không vượt quá mức giảm tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ. Trình tự, thủ tục giảm tiền thuê nhà thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.”

## 2. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 21 như sau:

“5. Việc lập dự toán cải tạo, sửa chữa nhà, công trình gắn liền với đất tại nhà, đất cho thuê quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này áp dụng đối với tổ chức quản lý, kinh doanh nhà là đơn vị sự nghiệp công lập.”.

##  2. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 22 như sau:

“8. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý nhà, đất giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà là đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện như quy định về quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản công áp dụng đối với cơ quan nhà nước quy định tại Điều 48 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý nhà, đất giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà là Công ty quản lý, kinh doanh nhà thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 99 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.”.

##  3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Tổ chức quản lý, kinh doanh nhà là đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm nộp đầy đủ số tiền thu được từ khai thác nhà, đất (tiền thuê nhà, tiền chậm nộp, chi phí sử dụng nhà, đất tạm thời theo quy định tại khoản 1 Điều này), số tiền thu được do lắp đặt công trình viễn thông trên nhà, đất của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà theo quy định của pháp luật về viễn thông phát sinh trong tháng vào ngân sách nhà nước trước ngày 30 của tháng đó. Đối với tổ chức quản lý, kinh doanh nhà là Công ty quản lý, kinh doanh nhà thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 99 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.”.

##  4. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 27 như sau:

“3. Việc lập dự toán, quyết toán thu, chi đối với hoạt động quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này áp dụng đối với tổ chức quản lý, kinh doanh nhà là đơn vị sự nghiệp công lập. Đối với tổ chức quản lý, kinh doanh nhà là Công ty quản lý, kinh doanh nhà, việc thu, chi đối với hoạt động quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất giao cho tổ chức quản lý, kinh doanh nhà thực hiện theo quy định của Nghị định này, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật có liên quan; trường hợp số tiền thu được từ hoạt động quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất không đủ chi trả các chi phí có liên quan thì được bố trí từ dự toán ngân sách nhà nước để chi trả phần còn thiếu; Sở Xây dựng có trách nhiệm thực hiện các nội dung liên quan đến việc dự toán, quyết toán theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước đối với khoản ngân sách nhà nước chi trả phần còn thiếu theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trên cơ sở đề nghị của tổ chức quản lý, kinh doanh nhà là Công ty quản lý, kinh doanh nhà.”.

##  5. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện)” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã)” tại điểm a khoản 3 Điều 6.

 b) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại khoản 4 Điều 9, khoản 1 Điều 13, điểm c khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 31, Mẫu số 02.

 c) Thay thế cụm từ “Cục Thuế” bằng cụm từ “Chi cục Thuế khu vực” tại điểm a khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 9, khoản 1 Điều 13.

d) Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường” tại điểm a khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 9, khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 31, Mẫu số 02.

# Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

##  1. Sửa đổi điểm b khoản 4 Điều 3 như sau:

“b) Cơ quan quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch ở địa phương là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh.”.

##  2. Bãi bỏ một số điều, khoản, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại một số điểm, khoản như sau:

a) Bãi bỏ điểm đ khoản 4 và khoản 5 Điều 28.

 b) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm a khoản 4 Điều 3, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 28.

c) Thay thế cụm từ “Cục Thuế” bằng cụm từ “Cơ quan thuế theo thẩm quyền” tại khoản 4 Điều 8, khoản 8 Điều 15, điểm c khoản 9 Điều 26.

# Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

##  1. Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 2 như sau:

“2. Cơ quan quản lý đường bộ, gồm:

a) Cơ quan quản lý đường bộ ở trung ương là tổ chức trực thuộc Bộ Xây dựng thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

b) Cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

c) Cơ quan quản lý đường bộ cấp xã là Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (sau đây gọi là cơ quan quản lý tài sản), gồm:

a) Cơ quan quản lý tài sản ở trung ương là cơ quan quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

b) Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh là cơ quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

c) Cơ quan quản lý tài sản cấp xã là cơ quan quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.”.

##  2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 5 như sau:

“b) Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương (gồm: Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh; cơ quan quản lý tài sản cấp xã) được giao quản lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc địa phương quản lý.”.

##  3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 7 như sau:

“b) Biên bản họp liên ngành hoặc ý kiến bằng văn bản về việc giao tài sản của: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý hoặc tạm quản lý tài sản và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đó; cơ quan, đơn vị có liên quan của Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý); cơ quan dự kiến được giao quản lý tài sản (trong trường hợp dự kiến giao cho cơ quan quản lý đường bộ cấp xã): 01 bản chính.”.

##  4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“4. Lập, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

b) Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý:

b1) Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án khai thác tài sản, báo cáo cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh để xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ đề nghị gồm:

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị phê duyệt Đề án: 01 bản chính;

Đề án khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02A tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản chính;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản sao;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b2) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm b1 khoản này, cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Đề án khai thác tài sản. Hồ sơ gồm:

Tờ trình của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án: 01 bản chính;

Đề án khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02A tại Phụ lục kèm theo Nghị định này sau khi được hoàn thiện: 01 bản chính;

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản chính;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản sao;

Hồ sơ quy định tại điểm b1 khoản này: 01 bản sao.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Đối với các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phục vụ mục đích công cộng (không phát sinh nguồn thu từ khai thác tài sản), cơ quan quản lý tài sản thực hiện quản lý, sử dụng, khai thác theo quy định; không phải lập Đề án khai thác tài sản theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, và 7 Điều này. Bộ trưởng Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) quyết định danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý phục vụ mục đích công cộng. Trình tự, thủ tục thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý đường bộ ở trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) lập hồ sơ đề nghị phê duyệt danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phục vụ mục đích công cộng (không phát sinh nguồn thu từ khai thác tài sản), báo cáo Bộ Xây dựng (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý). Hồ sơ đề nghị gồm:

Tờ trình của cơ quan quản lý đường bộ ở trung ương (đối với tài sản thuộc trung ương quản lý), cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (đối với tài sản thuộc địa phương quản lý) về việc đề nghị phê duyệt danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phục vụ mục đích công cộng: 01 bản chính;

Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phục vụ mục đích công cộng theo Mẫu số 01B tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phục vụ mục đích công cộng (đối với tài sản do cấp xã quản lý): 01 bản sao;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): 01 bản sao;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phục vụ mục đích công cộng (không phải lập Đề án khai thác tài sản) hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chưa phù hợp.”.

##  5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 18 như sau:

“a) Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản, cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (bao gồm cả số tiền chậm nộp, nếu có) được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do cơ quan sau đây làm chủ tài khoản:

Cơ quan được Bộ Xây dựng chỉ định làm chủ tài khoản đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản ở trung ương quản lý;

Cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định làm chủ tài khoản đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý;

Cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ định hoặc Uỷ ban nhân dân cấp xã làm chủ tài khoản đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý.”.

##  6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 21 như sau:

“a) Cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có): 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị thu hồi tài sản: 01 bản chính;

Phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ bằng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định (trong trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này);

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.”.

##  7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc ban hành Quy định thẩm quyền quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do cơ quan quản lý tài sản ở địa phương quản lý cho các cơ quan chức năng của địa phương (Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất, Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý, xử lý, trừ tài sản quy định tại điểm a khoản này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ cần chuyển giao, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý: 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị chuyển giao tài sản: 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý đường bộ cấp xã quản lý) về việc đề nghị chuyển giao tài sản: 01 bản chính.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định chuyển giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiếp nhận tài sản và giao nhiệm vụ tiếp nhận tài sản chuyển giao cho cơ quan chức năng của địa phương (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất, Ủy ban nhân dân cấp xã).”.

##  8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 27 như sau:

“1. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (bao gồm cả tiền bồi thường thiệt hại, nếu có) được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước do cơ quan sau đây làm chủ tài khoản:

a) Cơ quan được Bộ Xây dựng chỉ định làm chủ tài khoản đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản ở trung ương quản lý.

b) Cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định làm chủ tài khoản đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý.

c) Cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ định hoặc Uỷ ban nhân dân cấp xã làm chủ tài khoản đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý.

2. Cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm lập dự toán đối với các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản, trình Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phê duyệt, sau khi có ý kiến thẩm định của:

a) Cơ quan quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản ở trung ương quản lý.

b) Cơ quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý.

c) Cơ quan quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý.”.

##  9. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 28 như sau:

“a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ cần sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý tài sản lập hồ sơ đề nghị, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (trong đó nêu rõ lý do sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư): 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: 01 bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý đường bộ cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: 01 bản chính;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan: 01 bản sao;

Danh mục tài sản đề nghị sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Mẫu số 01C tại Phụ lục kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.”.

## 10. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 3 Điều 4, khoản 2, điểm b khoản 5, khoản 6 Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 7, khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 13, khoản 5, khoản 6 Điều 14, khoản 5, khoản 6 Điều 15, khoản 5, khoản 6 Điều 16, khoản 5, khoản 7 Điều 17, khoản 2, khoản 5 Điều 21, khoản 2, khoản 3 Điều 22, khoản 2, khoản 4 Điều 23, khoản 2, khoản 5 Điều 24, khoản 2 Điều 25, khoản 2, khoản 3 Điều 26, khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 28, khoản 6 Điều 29, khoản 3 Điều 30, khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 31, khoản 1 Điều 32, Mẫu 01B, Mẫu 01C, Mẫu 02A, Mẫu 02B, Mẫu 02C, Mẫu 02D, Mẫu 02Đ tại Phụ lục.

## 11. Thay thế cụm từ “Cục Thuế” bằng cụm từ “Cơ quan thuế theo thẩm quyền” tại điểm b khoản 4 Điều 32.

## Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ

##  1. Sửa đổi, bổ sung khoản 15 Điều 3 như sau:

“15. Cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có) giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn tỉnh.”.

##  2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 15 như sau:

 a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp xã (nếu có).”.

 b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 15 như sau:

“a) Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ theo hình thức ghi tăng tài sản cho đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này (sau đây gọi là đơn vị), Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp xã (sau đây gọi là cơ quan);”.

##  3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 17 như sau:

“a) Chủ đầu tư dự án (đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ được đầu tư xây dựng mới), đơn vị chủ trì quản lý tài sản (đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công) có văn bản kèm theo hồ sơ về tài sản gửi cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp xã (nếu có); trường hợp không có cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp xã thì gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ gồm:

Tờ trình của chủ đầu tư dự án/đơn vị chủ trì quản lý tài sản về việc giao tài sản cho đối tượng quản lý: 01 bản chính;

Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng: 01 bản chính;

Văn bản đề nghị được giao tài sản của đối tượng được giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này: 01 bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị giao (tên tài sản, địa chỉ, loại hình công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích, số điểm kinh doanh tại chợ, giá trị tài sản, đánh giá tình trạng tài sản - nếu có): 01 bản chính;

Biên bản nghiệm thu đưa tài sản vào sử dụng (đối với tài sản được đầu tư xây dựng mới): 01 bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân (đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công): 01 bản chính;

Hồ sơ hoàn công (đối với công trình đầu tư xây dựng mới): 01 bản sao;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao.”.

##  4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 24 như sau:

“4. Trình tự, thủ tục cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ:

a) Đối tượng được giao quản lý tài sản lập Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản theo Mẫu số 04A Phụ lục I Nghị định này và có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, phê duyệt.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kèm theo Đề án quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, phê duyệt Đề án; trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này giao cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cùng cấp (nếu có) có ý kiến trước khi phê duyệt Đề án. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý thì Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc lập Đề án và trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt.

Nội dung chủ yếu của Quyết định phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ gồm:

Đối tượng có tài sản cho thuê quyền khai thác;

Danh mục tài sản cho thuê (tên tài sản, địa chỉ, loại hình công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích, số điểm kinh doanh tại chợ, giá trị tài sản, đánh giá tình trạng tài sản - nếu có);

Thời hạn cho thuê quyền khai thác;

Phương thức thực hiện cho thuê quyền khai thác;

Quản lý số tiền thu được từ việc cho thuê quyền khai thác;

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.”.

##  5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 28 như sau:

## a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Riêng đối với tài sản thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì thẩm quyền thu hồi, việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi và việc quản lý, xử lý đất, tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.”.

## b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 28 như sau:

“4. Trình tự, thủ tục thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này:

a) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản lập hồ sơ đề nghị thu hồi tài sản trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị thu hồi tài sản (trong đó xác định cụ thể tài sản thu hồi thuộc trường hợp nào theo quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này): 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị thu hồi (tên tài sản, địa chỉ, loại hình công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích, số điểm kinh doanh tại chợ, giá trị tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thu hồi tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thu hồi tài sản không phù hợp; trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cùng cấp (nếu có) có ý kiến trước khi quyết định thu hồi. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý thì Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo và trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thu hồi.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định thu hồi tài sản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản thu hồi theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này, trình cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 29 Nghị định này xem xét, quyết định. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng chợ giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cơ quan, đơn vị cấp xã lập phương án xử lý tài sản thu hồi theo quy định tại khoản này. Việc tổ chức thực hiện Quyết định xử lý tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 29 Nghị định này.

Trong thời gian chờ xử lý tài sản thu hồi, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản bị thu hồi có trách nhiệm bảo quản, bảo vệ tài sản và đảm bảo việc vận hành theo quy định của pháp luật.”.

##  6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 29 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng chợ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng chợ:

a) Cơ quan, đơn vị có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị điều chuyển tài sản (trong đó xác định cụ thể tài sản điều chuyển thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này): 01 bản chính.

Văn bản đề nghị tiếp nhận tài sản: 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển (tên tài sản, địa chỉ, loại hình công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích, số điểm kinh doanh tại chợ, giá trị tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định điều chuyển tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị điều chuyển tài sản không phù hợp; trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp tỉnh có ý kiến trước khi quyết định điều chuyển tài sản. Nội dung chủ yếu của Quyết định điều chuyển tài sản gồm:

Cơ quan, đơn vị có tài sản điều chuyển;

Cơ quan, đơn vị nhận tài sản điều chuyển;

Danh mục tài sản điều chuyển (tên tài sản, địa chỉ, loại hình công trình, năm xây dựng, năm đưa vào sử dụng, diện tích, số điểm kinh doanh tại chợ, giá trị tài sản);

Lý do điều chuyển (trong đó xác định cụ thể tài sản điều chuyển thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này);

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.”.

##  7. Sửa đổi khoản 4 Điều 30 như sau:

“4. Trình tự, thủ tục thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng chợ

a) Cơ quan, đơn vị có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị thanh lý tài sản (trong đó xác định cụ thể tài sản điều chuyển thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này): 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (tên tài sản, giá trị tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định thanh lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị thanh lý tài sản không phù hợp; trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cùng cấp (nếu có) có ý kiến trước khi quyết định thanh lý. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý thì Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo và trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thanh lý.

Nội dung chủ yếu của Quyết định thanh lý tài sản gồm:

Tên cơ quan, đơn vị có tài sản thanh lý;

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý (tên tài sản, giá trị tài sản);

Hình thức xử lý vật liệu, vật tư thu hồi (nếu còn sử dụng được); tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước tiếp nhận vật liệu, vật tư thu hồi (trường hợp đã xác định được đối tượng tiếp nhận);

Lý do thanh lý (trong đó xác định cụ thể tài sản thanh lý thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này);

Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý;

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định thanh lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị có tài sản thanh lý tổ chức thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân có chức năng thực hiện phá dỡ, hủy bỏ tài sản; kiểm đếm, phân loại vật liệu, vật tư thu hồi. Việc xử lý vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình thanh lý tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Cơ quan, đơn vị được giao tài sản có trách nhiệm thực hiện kế toán giảm tài sản theo chế độ kế toán hiện hành; thực hiện báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định tại Điều 34 Nghị định này.”.

##  8. Sửa đổi khoản 3 Điều 31 như sau:

“3. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản kết cấu hạ tầng chợ

a) Cơ quan, đơn vị có tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị xử lý tài sản (trong đó xác định cụ thể tài sản xử lý thuộc trường hợp nào theo quy định tại khoản 1 Điều này): 01 bản chính.

Danh mục tài sản đề nghị xử lý (tên tài sản, số lượng, giá trị tài sản): 01 bản chính.

Hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

b) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị xử lý tài sản không phù hợp; trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cùng cấp (nếu có) có ý kiến trước khi quyết định xử lý. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý thì Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo và trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định xử lý.

Nội dung chủ yếu của Quyết định xử lý tài sản gồm:

Tên cơ quan, đơn vị có tài sản bị mất, bị hủy hoại;

Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại (tên tài sản, số lượng, giá trị tài sản); lý do (nguyên nhân) tài sản bị mất, bị hủy hoại;

Trách nhiệm tổ chức thực hiện.”.

##  9. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều như sau:

a) Bổ sung cụm từ “, Ủy ban nhân dân cấp xã” sau cụm từ “đơn vị sự nghiệp công lập” tại khoản 1 Điều 25.

b) Thay thế cụm từ “Phòng Tài chính – Kế hoạch” bằng cụm từ “Cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ làm chủ tài khoản” tại điểm b khoản 2 Điều 32, điểm b khoản 1 Điều 33.

c) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại khoản 2 Điều 15, Điều 17, điểm b khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 4 Điều 25, điểm b khoản 2 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 30, điểm b khoản 2 Điều 31, điểm b khoản 2 Điều 32, điểm b khoản 1 Điều 33.

d) Bãi bỏ cụm từ “, đánh giá tình trạng tài sản” tại khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 17, điểm c khoản 6 Điều 24, điểm b khoản 4, điểm c khoản 6 Điều 25.

##  Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

##  1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Cơ quan chuyên môn về thủy lợi là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi.”.

##  2. Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 Điều 4 như sau:

“8. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không tổ chức các cơ quan chuyên môn thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã quy định tại Nghị định này.”.

##  3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

 a) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 như sau:

“d) Cơ quan, tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ (sau đây gọi là cơ quan cấp xã).”.

 b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

“4. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật về thủy lợi (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý) được giao cho đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là đơn vị), cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp xã hoặc cơ quan cấp xã quy định tại điểm d khoản 1 Điều này (sau đây gọi là cơ quan) theo hình thức ghi tăng tài sản (trừ tài sản đã giao cho doanh nghiệp nhà nước).”.

##  4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khổ đầu của điểm a khoản 2 như sau:

“a) Chủ đầu tư dự án (đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được đầu tư xây dựng mới), đơn vị chủ trì quản lý tài sản (đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công) lập hồ sơ đề nghị giao tài sản gửi cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp xã; trường hợp không có cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp xã thì gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ gồm:”.

b) Sửa, bổ sung khổ đầu của điểm b khoản 2 như sau:

“b) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định giao tài sản. Trường hợp không có cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giao tài sản.”.

##  5. Thay thế một số cụm từ như sau:

 a) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm d khoản 3 Điều 6, tên của Điều 9, khoản 1, khoản 3 Điều 9, khoản 1 Điều 13, điểm c khoản 3 Điều 15, điểm a khoản 6 Điều 16, điểm a khoản 6 Điều 17, điểm a khoản 6 Điều 18, điểm a khoản 4 Điều 19, điểm a khoản 6 Điều 21, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 22, điểm b khoản 2, điểm c khoản 5 Điều 23, điểm b khoản 2, điểm c khoản 4 Điều 24, điểm b khoản 1 Điều 25, điểm b khoản 2 Phần I Mẫu số 04B, điểm b khoản 2 Phần I Mẫu số 04C.

 b) Thay thế cụm từ “đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch” bằng cụm từ “đại diện cơ quan tài chính cấp xã hoặc công chức tài chính xã” tại điểm a khoản 6 Điều 18.

 c) Thay thế cụm từ “Phòng Tài chính - Kế hoạch” bằng cụm từ “cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ làm chủ tài khoản tạm giữ” tại điểm a khoản 4 Điều 19, điểm b khoản 1 Điều 25.

d) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 1, điểm a khoản 2 Điều 5, khoản 2, khoản 3 Điều 6, tên và khoản 2, khoản 3 Điều 7, điểm c khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 8, điểm a khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 11, khoản 1, khoản 4 Điều 13, điểm a khoản 2, tên và khoản 3, điểm b khoản 4, khoản 6 Điều 22, điểm b, điểm c khoản 6 Điều 26, khoản 2, khoản 4 Điều 27, điểm a, điểm c khoản 5 Điều 28, khoản 2 Điều 30, điểm b khoản 2 Phần I Mẫu số 04A, điểm b khoản 2 Phần I Mẫu số 04B, điểm b khoản 2 Phần I Mẫu số 04C.

# Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 12/2025/NĐ-CP ngày 20 ngày 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

##  1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 2 như sau:

 a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

 “c) Cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp xã là Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

 b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 2 như sau:

 “c) Cơ quan quản lý tài sản cấp xã là cơ quan quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.”.

##  2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 5 như sau:

 “b) Cơ quan quản lý tài sản ở địa phương (gồm: Cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh; cơ quan quản lý tài sản cấp xã) được giao quản lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc địa phương quản lý.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc địa phương quản lý cho cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh, cơ quan quản lý tài sản cấp xã theo đề nghị của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh.”.

##  3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 9 như sau:

 “d) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa không có thông tin để xác định giá trị tài sản theo quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì xử lý như sau:

 Trường hợp có tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tương đương (về quy mô, cấp kỹ thuật, thời gian đưa vào sử dụng) và tài sản tương đương đó đã được theo dõi nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán thì sử dụng giá trị của tài sản tương đương để xác định giá trị tài sản;

Trường hợp không có tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tương đương hoặc có tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tương đương nhưng tài sản tương đương đó chưa được theo dõi nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán thì sử dụng giá quy ước do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định để làm nguyên giá tài sản;

 Trường hợp không có tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tương đương hoặc có tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa tương đương nhưng tài sản tương đương đó chưa được theo dõi nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán và cũng không áp dụng được giá quy ước thì cơ quan quản lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá tài sản theo quy định của pháp luật về giá làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá. Chi phí xác định giá được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”.

##  4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 13 như sau:

 a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý:

Cơ quan quản lý tài sản cấp xã lập 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, báo cáo cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh để xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm:

Tờ trình của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản cấp xã về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

Đề án khai thác tài sản do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02A tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.”.

##  b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Cơ quan quản lý tài sản cấp xã trực tiếp tổ chức khai thác sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa:

a) Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, cơ quan quản lý tài sản cấp xã trình cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc trực tiếp tổ chức khai thác sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo hình thức giao khoán công việc theo quy định tại điểm b, điểm c khoản này hoặc trực tiếp tổ chức khai thác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

b) Cơ quan quản lý tài sản cấp xã thực hiện giao khoán một hoặc một số công việc của quá trình vận hành, khai thác tài sản sau đây cho tổ chức, đơn vị, cá nhân:

Vận hành tài sản;

Bảo trì tài sản;

Thu tiền sử dụng kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các khoản thu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật;

Các công việc khác có liên quan đến vận hành, khai thác tài sản.

c) Việc giao khoán vận hành, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại điểm b khoản này được thực hiện như sau:

Cơ quan quản lý tài sản cấp xã quyết định công việc giao khoán, đơn giá giao khoán cho từng công việc trong quá trình vận hành, khai thác tài sản quy định tại điểm b khoản này;

Cơ quan quản lý tài sản cấp xã có trách nhiệm: Lựa chọn tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận khoán theo quy định của pháp luật về đấu thầu; ký hợp đồng giao khoán theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng và nghiệm thu, thanh toán kinh phí khoán theo hợp đồng đã ký kết.”.

##  5. Sửa đổi bổ sung một số điểm, khoản của Điều 14 như sau:

 a) Sửa đổi bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh, cấp xã quản lý.”.

 b) Sửa đổi bổ sung điểm b khoản 7 như sau:

“b) Đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý:

Cơ quan quản lý tài sản cấp xã lập 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, báo cáo cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh để xem xét, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Hồ sơ trình gồm:

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản cấp xã về việc đề nghị phê duyệt Đề án: bản chính;

Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản lập theo Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản chính;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan (nếu có): bản sao;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.”.

##  6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 15 như sau:

“b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh, cấp xã quản lý.”.

##  7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 16 như sau:

“a) Cơ quan quản lý tài sản lựa chọn thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hoặc thành lập Hội đồng xác định giá cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản. Thành phần Hội đồng xác định giá gồm: Thủ trưởng cơ quan quản lý tài sản hoặc người được ủy quyền làm Chủ tịch; các thành viên khác gồm: Đại diện các bộ phận chuyên môn liên quan của cơ quan quản lý tài sản; đại diện Sở Tài chính nơi có tài sản (đối với tài sản thuộc trung ương, thuộc cấp tỉnh quản lý); đại diện cơ quan tài chính cấp xã (đối với tài sản thuộc cấp xã quản lý); đại diện các cơ quan khác (nếu có).”.

##  8. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 17 như sau:

“a) Số tiền thu được từ cho thuê quyền khai thác tài sản, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (bao gồm cả số tiền chậm nộp - nếu có) được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do cơ quan theo quy định sau đây làm chủ tài khoản:

Bộ Giao thông vận tải giao 01 đơn vị thuộc, trực thuộc làm chủ tài khoản đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản ở trung ương quản lý;

 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giao cơ quan quản lý tài sản công cùng cấp làm chủ tài khoản tạm giữ đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh, cấp xã quản lý.”.

##  9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 19 như sau:

“b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản cùng cấp quản lý.”.

##  10. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 20 như sau:

“a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa cần điều chuyển, cơ, quan quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chuyển tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan quản lý tài sản (nếu có) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc đề nghị điều chuyển tài sản: bản chính;

Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó: bản chính. Trường hợp việc điều chuyển tài sản do thay đổi về cơ quan quản lý, phân cấp quản lý, phân loại tài sản thì không bắt buộc phải có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của cơ quan tiếp nhận tài sản;

Danh mục tài sản đề nghị điều chuyển theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này do cơ quan quản lý tài sản lập: bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.”.

 11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản ở địa phương quản lý cho các cơ quan chức năng của địa phương (Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức phát triển quỹ đất, Ủy ban nhân dân cấp xã) quản lý, xử lý.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa cần chuyển giao, cơ quan quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển giao tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định khoản 3 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị chuyển giao tài sản: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp xã quản lý) về việc chuyển giao tài sản: bản chính;

Ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi tiếp nhận tài sản) trong trường hợp chuyển giao tài sản thuộc trung ương quản lý: bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

Hồ sơ liên quan về lý do đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): bản sao;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định chuyển giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tiếp nhận tài sản và giao nhiệm vụ tiếp nhận tài sản chuyển giao cho cơ quan chức năng của địa phương (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức phát triển quỹ đất, Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

 12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 22 như sau:

 a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản ở địa phương quản lý.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 22 như sau:

“a) Cơ quan quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh lý tài sản, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị thanh lý tài sản: bản chính;

Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đề nghị thanh lý tài sản trong trường hợp việc thanh lý tài sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnhquyết định: bản chính;

Danh mục tài sản đề nghị thanh lý theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành 1 kèm theo Nghị định này: bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.”.

##  13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau

 “b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do cơ quan quản lý tài sản ở địa phương quản lý.”

 b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

 “a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện tài sản bị mất, bị hủy hoại, cơ quan quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân (lý do) tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bị mất, bị hủy hoại, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị gồm:

 Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản (trong đó nêu rõ lý do (nguyên nhân) tài sản bị mất, bị hủy hoại): bản chính;

 Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị xử lý tài sản: bản chính;

 Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đề nghị xử lý tài sản trong trường hợp việc xử lý tài sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định: bản chính;

Biên bản xác định tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản chính;

Danh mục tài sản bị mất, bị hủy hoại theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

Hồ sơ chứng minh việc tài sản bị mất, bị hủy hoại: bản sao.”.

##  14. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 24 như sau:

 “b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giao cơ quan quản lý tài sản công cùng cấp làm chủ tài khoản tạm giữ đối với tài sản do cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh, cấp xã quản lý.”.

##  15. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 25 như sau:

 “a) Khi có tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa cần sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan quản lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này. Hồ sơ đề nghị gồm:

Văn bản của cơ quan quản lý tài sản về việc đề nghị sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan quản lý tài sản về việc sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

Văn bản của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp tỉnh (trong trường hợp tài sản do cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp xã quản lý) về việc sử dụng tài sản để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư: bản chính;

Ý kiến của các cơ quan có liên quan: bản sao;

Danh mục tài sản đề nghị sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: bản chính;

Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): bản sao.”.

##  16. Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 2 Điều 2, khoản 3 Điều 4, khoản 2, điểm b khoản 5, khoản 6 Điều 5, khoản 1 Điều 6, khoản 1, khoản 2 Điều 7, điểm a, điểm c khoản 2 Điều 10, điểm a khoản 2 Điều 11, điểm b và điểm đ khoản 3 Điều 13, điểm a khoản 5 Điều 14, khoản 6 Điều 14, điểm a khoản 5 Điều 15, khoản 7 Điều 16, điểm a khoản 2 Điều 17, điểm a khoản 2 Điều 19, điểm b khoản 2 Điều 20, điểm b khoản 3 Điều 20, điểm a khoản 3 Điều 21, điểm a khoản 2 Điều 22, điểm a, c, d khoản 7 Điều 22, điểm a khoản 2 Điều 23, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm b khoản 2 Điều 25, điểm b khoản 3 Điều 25, điểm a, b khoản 6 Điều 26, khoản 3 Điều 27, khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 2 Điều 28, khoản 4 Điều 28, khoản 1 Điều 29, Mẫu số 1b, Mẫu số 2a, Mẫu số 2b, Mẫu số 2c tại Phụ lục.

# Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ)

##  1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 14 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 106 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP):

“a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đối với công trình điện trên địa bàn một xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý của mình;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình điện trên địa bàn từ hai xã, phường, đặc khu trở lên thuộc phạm vi quản lý của mình.”.

##  2. Thay thế cụm từ “Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” tại khoản 4 Điều 19.

# Điều 12. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

##  1. Bổ sung khoản 11 vào sau khoản 10 Điều 4 như sau::

 “11. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không tổ chức các cơ quan chuyên môn thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên mông thuộc Ủy ban nhân dân xã quy định tại Nghị định này.”.

##  2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

 “2. Đối với vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền (bao gồm cả trường hợp tại các Bản án của tòa án yêu cầu trả lại một phần tài sản cho đồng sở hữu và tịch thu một phần tài sản) thì Sở Tài chính là đơn vị chủ trì quản lý đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cơ quan thi hành án cấp quân khu chuyển giao; cơ quan chuyên môn về tài chính cấp xã là đơn vị chủ trì quản lý trong các trường hợp còn lại.

 Riêng đối với vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu là chứng khoán đã đăng ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam thì cơ quan thi hành án là đơn vị chủ trì quản lý tài sản.”.

##  3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 9 như sau:

“b) Đơn vị chủ trì quản lý tài sản lập phương án xử lý tài sản trong các trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.”

## 4. Sửa đổi, bổ sung khổ đầu của Điều 11 như sau:

“Trường hợp cơ quan quản lý tài sản công có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản theo quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì trình tự, thủ tục thực hiện như sau:”.

## 5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 14 như sau:

“b) Các thành viên khác gồm:

Đại diện bộ phận chuyên môn của đơn vị chủ trì quản lý tài sản;

Đối với tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh và trung ương quyết định phê duyệt phương án xử lý thì đại diện Sở Tư pháp, Sở Tài chính nơi đơn vị chủ trì quản lý tài sản đóng trụ sở hoặc nơi bảo quản tài sản hoặc nơi tổ chức đấu giá tài sản do đơn vị chủ trì quản lý tài sản báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản xem xét, quyết định (sau đây gọi là nơi xử lý tài sản).

Đối với tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc trung ương quyết định phê duyệt phương án xử lý mà nơi xử lý tài sản không thuộc địa bàn Sở Tư pháp, Sở Tài chính đóng trụ sở thì đại diện cơ quan chuyên môn về tài chính cấp xã tham gia Hội đồng đấu giá tài sản;

Đại diện cơ quan chuyên môn về tài chính cấp xã đối với tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp cấp xã quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản.

Đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).”.

##  6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 101 như sau:

“c) Cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ làm chủ tài khoản đối với tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp xã quyết định phê duyệt phương án xử lý; tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý nhưng nơi xử lý tài sản không thuộc địa bàn nơi cơ quan, người có thẩm quyền này đóng trụ sở; tài sản do cơ quan, người có thẩm quyền thuộc trung ương quyết định phê duyệt phương án xử lý và Bộ, cơ quan trung ương quyết định lựa chọn nộp vào tài khoản tạm giữ của cấp xã.”.

##  7. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điều, khoản như sau:

 a) Thay thế cụm từ “Phòng Tài chính - Kế hoạch” bằng cụm từ “cơ quan chuyên môn về tài chính cấp xã” tại khoản 4 Điều 5, điểm b khoản 1 Điều 19, tên khoản 2 Điều 21, điểm a khoản 2 Điều 21, khoản 1, khoản 2 Điều 26, Điều 27, Điều 28, khoản 2 Điều 30, tên khoản 2 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 46, khoản 3 Điều 72, điểm b khoản 1 Điều 84, ghi chú (10) Mẫu số 01-QĐXL, ghi chú (12) Mẫu số 02-QĐXL&PA, ghi chú (11) Mẫu số 03-QĐPA.

 b) Thay thế cụm từ “cấp huyện” bằng cụm từ “cấp xã” tại điểm b khoản 4 Điều 11, điểm b khoản 1 Điều 19, điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 26, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 27, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 28, khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 46, khoản 3, khoản 4 Điều 48, điểm b khoản 1 Điều 84.

c) Bãi bỏ cụm từ “hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm a khoản 1 Điều 5.

d) Bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 9.

đ) Bãi bỏ cụm từ “, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm a khoản 4 Điều 11.

 e) Bãi bỏ cụm từ “hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện” tại điểm c khoản 1 Điều 68.

## Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước

##  1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền: Phạt cảnh cáo; Phạt tiền; Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính.”.

##  2. Bãi bỏ một số cụm từ, điều, khoản như sau:

 a) Bãi bỏ cụm từ “người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công đang thi hành công vụ” tại khoản 1 Điều 30.

 b) Bãi bỏ khoản 2, 3, 4 Điều 30.

# Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

##  1. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c, điểm d khoản 2 Điều 16 như sau:

“b) Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyển các hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Căn cứ vào chứng từ, hồ sơ quy định tại điểm b khoản này, trong thời hạn 30 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát và có văn bản xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất gửi cho cơ quan thuế để thực hiện việc trừ số tiền ứng trước vào tiền sử dụng đất.

d) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin quy định tại điểm a khoản này, trừ các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khác chấp thuận, quyết định hoặc giải quyết trước đó. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu về số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất để làm căn cứ cho cơ quan thuế thực hiện việc trừ số tiền ứng trước vào tiền sử dụng đất tại điểm c khoản này, trừ các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khác chấp thuận, quyết định hoặc giải quyết trước đó.”.

##  2. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 17 như sau:

 “8. Đối với việc xác định miễn, giảm tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân thì địa bàn (vùng) có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn (vùng) có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Điều 18, Điều 19 Nghị định này là thôn, xã theo quy định hoặc quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc của cơ quan, người được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, phân cấp, ủy quyền.

 Việc xác định người nghèo được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; việc xác định hộ gia đình hoặc cá nhân là người dân tộc thiểu số được thực hiện theo quy định hoặc quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Danh mục địa bàn được hưởng ưu đãi tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Nghị định này chỉ áp dụng đối với địa bàn có địa giới hành chính cụ thể.”.

##  3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 19 như sau:

 a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 như sau:

 “2. Giảm 50% tiền sử dụng đất với đất ở cho các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 124 của Luật Đất đai đang công tác tại địa bàn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

 3. Giảm 30% tiền sử dụng đất đối với đất ở cho các đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 124 của Luật Đất đai đang công tác tại địa bàn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Thẩm quyền tính và quyết định số tiền sử dụng đất được giảm:

 a) Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực xác định và ban hành quyết định giảm tiền sử dụng đất đối với tổ chức kinh tế, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài.

 b) Đội trưởng Đội Thuế xác định và ban hành quyết định giảm tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân.”.

##  4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 21 như sau:

 a) Sửa đổi, bổ sung tiết b3 điểm b khoản 1 như sau:

“b3) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất (trong trường hợp người thực hiện dự án ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư). Đối với trường hợp này thì hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.”.

 b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

 “c) Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính số tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp khác thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông và thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã (trường hợp có nội dung đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) để bổ sung hồ sơ; sau khi có đủ hồ sơ hợp lệ thì cơ quan thuế phải tính và ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung. Đồng thời cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp khác thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông và thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã (trường hợp có nội dung đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư) để bổ sung hồ sơ; sau khi tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì cơ quan thuế phải ra thông báo nộp tiền sử dụng đất, quyết định giảm tiền sử dụng đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất) chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung. Đồng thời cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”.

##  5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Trường hợp cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, căn cứ giá đất cụ thể do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định, giá đất tại Bảng giá đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất đối với công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất có mặt nước, Phiếu chuyển thông tin do cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển đến, Chi cục Thuế khu vực (đối với tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài), Đội Thuế (đối với các trường hợp còn lại) xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.”.

##  6. Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 38 như sau:

“13. Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư; ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Điều 39, Điều 40 Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Danh mục địa bàn được hưởng ưu đãi tiền thuê đất theo quy định tại Điều 39, Điều 40 Nghị định này chỉ áp dụng đối với địa bàn có địa giới hành chính cụ thể.”.

##  7. Bổ sung khoản 17 vào sau khoản 16 Điều 38 như sau:

“17. Trường hợp diện tích đất được Nhà nước cho thuê đất, miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại Điều 39, Điều 40 Nghị định này nằm trên phạm vi nhiều địa bàn có địa giới hành chính cụ thể khác khau thì việc ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất được xác định theo diện tích tương ứng ở từng địa bàn có địa giới hành chính cụ thể.”.

##  8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 39 như sau:

“4. Miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều này đối với dự án đầu tư trong Khu kinh tế thuộc trường hợp sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai như sau:

a) Miễn 11 (mười một) năm đối với dự án đầu tư không thuộc Danh mục ưu đãi đầu tư (sau đây gọi là Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư) được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

b) Miễn 13 (mười ba) năm đối với dự án không thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

c) Miễn 15 (mười lăm) năm đối với dự án không thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

d) Miễn 17 (mười bảy) năm đối với dự án thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

đ) Miễn 19 (mười chín) năm đối với dự án thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư được đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

e) Miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời hạn thuê đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản này).

g) Riêng nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng trong Khu kinh tế được miễn tiền thuê đất như sau:

- Miễn 11 (mười một) năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

- Miễn 15 (mười lăm) năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Miễn toàn bộ thời gian thuê đất đối với dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.”.

## 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 41 như sau:

“2. Trường hợp giảm tiền thuê đất, căn cứ vào hồ sơ thuê đất của người thuê đất do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển đến, đối tượng, mức giảm tiền thuê đất theo quy định, cơ quan thuế tính số tiền thuê đất phải nộp, số tiền thuê đất được giảm và ban hành quyết định giảm tiền thuê đất; cụ thể:

a) Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực ban hành quyết định giảm tiền thuê đất đối với người thuê đất là tổ chức trong nước; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài.

b) Đội trưởng Đội Thuế ban hành quyết định giảm tiền thuê đất đối với người thuê đất là hộ gia đình, cá nhân.”.

## 10. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 44 như sau:

“5. Ủy ban nhân dân cấp xã:

 a) Xác nhận số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

 b) Cùng với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và các thông tin trên Bảng kê thanh toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

 c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.”.

##  11. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại Mẫu số 01a/TB-TSDĐ, Mẫu số 01b/TB-TSDĐ, Mẫu số 01a/TB-TMĐN, Mẫu số 01b/TB-TMĐN.

b) Bãi bỏ điểm 2.3 tại Mẫu số 01a/TB-TSDĐ, điểm 2.3 tại Mẫu số 01b/TB-TSDĐ, điểm 2.3 tại Mẫu số 01a/TB-TMĐN, điểm 2.3 tại Mẫu số 01b/TB-TMĐN.

c) Thay thế cụm từ “Cục Thuế” bằng cụm từ “Chi cục Thuế khu vực”; cụm từ “Chi cục Thuế” bằng cụm từ “Đội Thuế”, bỏ cụm từ “thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh” tại Mẫu số 02 Phụ lục I, Mẫu số 03/LCHS, Mẫu số 04 Phụ lục 1, Mẫu số 02 Phụ lục 2.

## Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất

##  1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Quỹ nhận ủy thác chịu trách nhiệm về hoạt động của Quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định này, pháp luật có liên quan và Quyết định ủy thác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không được sử dụng nguồn vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất vào các mục đích khác; Quỹ phát triển đất thực hiện hạch toán và theo dõi toàn bộ vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định này; không thực hiện chuyển nguồn vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất sang Quỹ nhận ủy thác.”.

##  2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất được gửi tại Kho bạc Nhà nước tại địa phương, các ngân hàng thương mại có vốn chi phối của Nhà nước trên địa bàn bảo đảm an toàn, hiệu quả và được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất.

Quỹ phát triển đất mở tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước tại địa phương, tài khoản thanh toán tại các ngân hàng thương mại có vốn chi phối của Nhà nước trên địa bàn để quản lý vốn điều lệ của Quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ chỉ được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ ứng vốn và được hoàn trả vốn ứng theo quy định tại Nghị định này. Trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, vốn điều lệ của Quỹ được gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có vốn chi phối của Nhà nước trên địa bàn và được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển đất, bảo đảm an toàn, hiệu quả và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của Quỹ.”.

##  3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. Mức chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất không vượt quá mức lãi suất áp dụng đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam của Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong cùng thời kỳ. Căn cứ tình tình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi phí quản lý vốn ứng cho phù hợp và được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

Mức chi phí quản lý vốn ứng từ Quỹ phát triển đất xác định theo mức tại thời điểm ban hành Quyết định ứng vốn lần đầu của dự án, nhiệm vụ, tính trên tổng số tiền ứng vốn của từng lần ứng vốn và được cố định trong cả quá trình ứng vốn (không phụ thuộc vào thời gian ứng vốn).”.

 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 21 như sau:

“2. Các khoản chi gồm:

a) Trường hợp Quỹ hoạt động theo mô hình độc lập, các khoản chi của Quỹ gồm:

Chi phục vụ hoạt động ứng vốn, thu hồi vốn ứng, quản lý vốn hoạt động của Quỹ phát triển đất;

Chi tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản chi khác cho các thành viên Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

Các khoản chi khác được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Quỹ.

b) Trường hợp Quỹ hoạt động theo mô hình ủy thác, các khoản chi của Quỹ gồm:

Chi phí ủy thác quản lý Quỹ phát triển đất quy định tại khoản 3 Điều này;

Chi các khoản phụ cấp và các khoản chi khác cho các thành viên Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, Cơ quan điều hành nghiệp vụ Quỹ phát triển đất theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

Các khoản chi khác được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Quỹ.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi phí ủy thác quản lý Quỹ phát triển đất cho phù hợp và được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ, nhưng tối đa không quá 50% khoản thu của Quỹ quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này.”.

##  5. Bổ sung khoản 3, khoản 4 vào sau khoản 2 Điều 25 như sau:

"3. Trường hợp Quỹ phát triển đất đã ứng vốn theo đúng quy định của pháp luật để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tạo quỹ đất theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành còn đang thực hiện thì tiếp tục thực hiện ứng vốn theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành; việc hoàn trả vốn ứng cho Quỹ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định.

4. Nguồn vốn hiện có của Quỹ phát triển đất (trong đó có vốn điều lệ đã được cơ quan, người có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật) đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành được tính vào vốn điều lệ ban đầu của Quỹ được xác định theo quy định tại Điều 13 Nghị định này; trường hợp vốn điều lệ ban đầu của Quỹ quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ theo quy định tại Nghị định này lớn hơn số vốn hiện có thì vốn điều lệ của Quỹ còn thiếu thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định này; trường hợp vốn điều lệ ban đầu của Quỹ quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ theo quy định tại Nghị định này nhỏ hơn số vốn hiện có thì Quỹ có trách nhiệm nộp khoản chênh lệch này vào ngân sách nhà nước.”.

##  6. Thay thế cụm từ “các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Sở Tài chính”, cụm từ “Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường” tại điểm c khoản 1 Điều 9.

## Điều 16. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ tại các Nghị định của Chính phủ về quản lý, sử dụng tài sản công như sau:

##  1. Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường” tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng – chuyển giao.

##  2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường như sau:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính”, cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường”, cụm từ “Cục Thuế” thành cụm từ “Chi cục Thuế khu vực” tại khoản 4 Điều 1.

b) Bãi bỏ cụm từ “Sở Kế hoạch và Đầu tư” tại khoản 4 Điều 1.

## 3. Thay thế một số cụm tại của Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất như sau:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm b khoản 3 Điều 4.

 b) Thay thế cụm từ “quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” tại khoản 4 Điều 4

c) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân xã” tại khoản 1 Điều 7.

d) Bãi bỏ cụm từ *“Ủy ban nhân dân cấp huyện”* tại điểm c khoản 2 Điều 13.

##  4. Thay thế một số cụm từ của Nghị định số 15/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt như sau:

 a) Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 2; khoản 3 Điều 4; điểm b khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 5; khoản 1, điểm đ khoản 2, khoản 3, điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 6; khoản 2, điểm c khoản 3, điểm a, điểm b khoản 4 Điều 7; điểm a khoản 3 Điều 13; điểm b, điểm c khoản 3 Điều 16; khoản 3, điểm a, điểm b khoản 4 Điều 17; khoản 3 Điều 18; điểm a, điểm b khoản 5, khoản 7 Điều 19; khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 20; khoản 2, điểm a, điểm b, điểm d khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 22; điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 23; khoản 2, điểm a, điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 24; khoản 2, điểm a, điểm c, điểm d khoản 7 Điều 25; khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 27; điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 28; điểm a, điểm b khoản 6 Điều 45; khoản 3 Điều 46; điểm b, điểm c, điểm đ khoản 1, điểm c, điểm d khoản 2, khoản 4 Điều 47; khoản 1 Điều 48, Mẫu số 1B; Mẫu số 2A; Mẫu số 2B; Mẫu số 2C.

 b) Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại điểm d khoản 4 Điều 24, điểm c khoản 4 Điều 40.

 c) Thay thế cụm từ “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh” tại khoản 2 Điều 41, khoản 2 Điều 42.

## 5. Thay thế cụm từ “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân tỉnh” tại điểm c khoản 5 Điều 14, điểm b khoản 5 Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 22, điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị định 84/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 ngày 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

# 6. Bãi bỏ một số cụm từ, điều, khoản, điểm tại Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập như sau:

 a) Bãi bỏ cụm từ “điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 30” tại tên khoản 4 Điều 4.

b) Bãi bỏ điểm b và c khoản 4 Điều 4.

#  Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Các bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai Nghị định này; rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành không phù hợp với quy định của Luật, Nghị định này để bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Toà án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, KTTH (2b). | **TM. CHÍNH PHỦTHỦ TƯỚNG***(Chữ ký, dấu)***Phạm Minh Chính** |